

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 3 - 2019

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA – TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Bình An

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Kim Hoa

Ông Nguyễn Thanh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huỳnh Như, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Vừa – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2019/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2019 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hà Ngọc T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh L.

- Bị đơn: Anh Trần Thanh A, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh B.

Tạm trú: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh L.

(Chị T có mặt, anh A xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, chị Hà Ngọc T trình bày: Chị và anh Trần Thanh A có tìm hiểu nhau, sau đó chung sống với nhau vào năm 2006 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh L. Thời gian đầu sống chung vợ chồng có hạnh phúc nhưng từ năm 2014 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do anh A thường xuyên uống rượu, không chăm lo làm ăn nên chị ly thân với anh A từ tháng 5 năm 2018 cho đến nay.

Quá trình chung sống, chị và anh A có 01 con chung tên Trần Hà Anh D, sinh ngày 15/10/2007. Từ khi ly thân với anh A, con chung do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Chị và anh A không có tài sản chung và cũng không có nợ ai.

Thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị xin ly hôn với anh Trần Thanh A. Khi ly hôn, chị xin được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, tài sản và nợ chung không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Anh Trần Thanh A là bị đơn trình bày: Điều kiện kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung như chị T trình bày là đúng nhưng thời gian ly thân nhau từ tháng 01 năm 2019 cho đến nay. Vợ chồng sống chung không có mâu thuẫn gì trầm trọng nên anh không đồng ý ly hôn. Nếu Tòa án có căn cứ cho ly hôn thì anh có nguyện vọng xin được nuôi con chung, không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con, đồng thời anh xin xét xử vắng mặt.

Tại văn bản ngày 19/02/2019, con chung của chị T và anh A tên Trần Hà Anh D có nguyện vọng sống với anh A khi chị T và anh A ly hôn.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa có tiến hành phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị T và anh A không thỏa thuận được việc giải quyết nội dung vụ án nên hòa giải đoàn tụ không thành.

Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh A, xin được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Đối với anh A vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời trình bày không đồng ý ly hôn với chị T. Nếu Tòa án có căn cứ cho ly hôn thì anh có nguyện vọng xin được nuôi chung, không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án và quan điểm đề nghị giải quyết vụ án như sau: Về tố tụng, từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Hà Ngọc T, buộc chị T giao con chung tên Trần Hà Anh D cho anh A nuôi dưỡng. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Chị Hà Ngọc T xin ly hôn với anh Trần Thanh A là thuộc quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

1.2. Anh Trần Thanh A là bị đơn có địa chỉ tạm trú tại ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh L nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức

Hòa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1.3. Anh Trần Thanh A có đề nghị xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh A theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Chị Hà Ngọc T với anh Trần Thanh A kết hôn với nhau vào năm 2006 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh L là phù hợp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Chị Hà Ngọc T cho rằng nguyên nhân chị xin ly hôn với anh A là do vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng vì anh A thường xuyên uống rượu, không chăm lo làm ăn và không chung thủy. Hơn nữa chị và anh A đã ly thân nhau từ tháng 5 năm 2018 nên tình cảm của chị đối với anh A không còn nữa.

Đối với anh Trần Thanh A vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời trình bày xác định vợ chồng không có mâu thuẫn trầm trọng nên không đồng ý ly hôn. Tòa án đã hòa giải thuyết phục để chị T và anh A đoàn tụ nhưng chị T cương quyết xin ly hôn vì xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh A nữa, ngược lại anh A cũng không có biện pháp hàn gắn mà xin xét xử vắng mặt, chứng tỏ rằng anh A cũng không có thiện chí đoàn tụ với chị T. Vì vậy chị T xin ly hôn với anh A là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

2.3. Về con chung: Xét thấy con chung của chị T và anh A tên là Trần Hà Anh D, sinh ngày 15/10/2007 do chị T đang nuôi dưỡng, tại phiên tòa chị T xin được tiếp tục nuôi con và tại lời trình bày của anh A cũng xin nuôi con chung nhưng thấy rằng tại bản tự khai của Trần Hà Anh D có nguyện vọng sống với anh A nên việc xin nuôi con chung của chị T là không có căn cứ. Do đó, buộc chị T giao con chung tên Trần Hà Anh D cho anh A nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, anh A không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

2.4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh A đều xác định không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Hà Ngọc T phải chịu án phí ly hôn sung công quỹ Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Ngọc T về việc xin ly hôn với anh Trần Thanh A. Chị Hà Ngọc T được ly hôn với anh Trần Thanh A.

2. Con chung: Anh Trần Thanh A được tiếp tục nuôi con chung tên Trần Hà Anh D, sinh ngày 15/10/2007 do chị T có trách nhiệm giao lại, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con vì anh A không yêu cầu.

Bên không nuôi con được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Khi cần thiết các bên có thể thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung: Không có.

4. Nợ chung: Không có.

5. Án phí: Buộc chị Hà Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sung công quỹ Nhà nước. Số tiền này được chuyển từ tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003969 ngày 08/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sang án phí để thi hành, chị Thuận không phải nộp tiếp.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Ủy ban nhân dân xã L;
- Đường sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đỗ Bình An

